CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
DN: C=VN, S=BÀ RỊA-VŨNG TÀU, L=TP Bà Rịa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT, OID.0.9.2342.19200300 100.1.1=MST:3500100424
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-01-20 15:13:38
Foxit Reader Version: 9.7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20/CBTT-TRC	*Bà Rịa, ngày 20 tháng 01 năm 2026.*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**

- Mã chứng khoán: **TNC**
- Địa chỉ: Số 256, đường 27/4, P. Phước Hưng, TP Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
- Điện thoại liên hệ: 02543.823119 Fax: 02543.823120
- E-mail: thongnhat.trc@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý IV năm 2025 .

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn http://trc.com.vn/quanhecodong.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính quý IV năm 2025.

Đại diện tổ chức
Người uỷ quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 3500100424-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

CP CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Bà Rịa, TP HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**229,904,973,081**	**213,408,648,525**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6,728,478,244**	**15,056,562,496**
Tiền	111		6,728,478,244	15,056,562,496
Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**156,100,000,000**	**136,100,000,000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh ngắn hạn (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		156,100,000,000	136,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**28,206,261,552**	**10,808,750,998**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26,611,371,527	10,053,059,164
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		279,768,768	821,481,570
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		6,921,610,092	5,465,367,149
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,606,488,835)	(5,531,156,885)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**38,696,952,600**	**51,265,840,056**
Hàng tồn kho	141		38,696,952,600	51,265,840,056
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**173,280,685**	**177,494,975**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		173,280,685	177,494,975
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**152,510,382,565**	**159,935,211,313**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**89,966,664,343**	**102,379,022,174**
Tài sản cố định hữu hình	221		89,966,664,343	102,379,022,174
Nguyên giá	*222*		*182,834,172,560*	*191,048,192,398*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(92,867,508,217)*	*(88,669,170,224)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		*340,000,000*	*340,000,000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(340,000,000)*	*(340,000,000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**20,341,334,066**	**17,148,326,724**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,341,334,066	17,148,326,724
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**34,911,175,704**	**33,111,175,704**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26,811,175,704	26,811,175,704
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8,100,000,000	6,300,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Bà Rịa, TP HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7,291,208,452**	**7,296,686,711**
Chi phí trả trước dài hạn	261		7,291,208,452	7,296,686,711
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**382,415,355,646**	**373,343,859,838**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**32,832,351,002**	**33,074,226,159**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**32,439,201,002**	**32,681,076,159**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,685,767,018	2,928,045,075
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		219,372,588	109,241,898
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		499,770,020	1,846,199,084
Phải trả người lao động	314		6,500,783,781	8,826,689,170
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		193,928,000	256,648,000
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		82,647,500	209,100,000
Phải trả ngắn hạn khác	319		2,115,756,654	2,037,039,763
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3,535,545,583	
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		16,605,629,858	16,468,113,169
Quỹ bình ổ giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**393,150,000**	**393,150,000**
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		393,150,000	393,150,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**349,583,004,644**	**340,269,633,679**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**349,583,004,644**	**340,269,633,679**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192,500,000,000	192,500,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*192,500,000,000*	*192,500,000,000*
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		105,832,657,290	105,832,657,290
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,250,347,354	41,936,976,389
LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1,601,344,989*	*1,527,420,125*
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*49,649,002,365*	*40,409,556,264*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Bà Rịa, TP HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**382,415,355,646**	**373,343,859,838**

LÊ THỊ KIM PHƯƠNG	**ĐINH TẤN THÔNG TIN**	**NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM**
Người lập Bảng	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Bà Rịa, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Bà Rịa, TP HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**58,235,623,834**	**42,614,934,053**	**165,986,994,225**	**143,177,885,523**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần	**10**		**58,235,623,834**	**42,614,934,053**	**165,986,994,225**	**143,177,885,523**
Giá vốn hàng bán	**11**		**44,400,519,810**	**27,308,559,787**	**123,488,989,794**	**104,160,947,904**
Lợi nhuận gộp	**20**		**13,835,104,024**	**15,306,374,266**	**42,498,004,431**	**39,016,937,619**
Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,224,312,909	1,681,097,784	17,269,268,368	16,972,972,693
Chi phí tài chính	22					
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	24		2,324,237,892	2,211,306,033	9,701,336,286	8,457,876,157
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,243,763,633	6,093,029,124	14,636,346,609	12,422,964,047
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**6,491,415,408**	**8,683,136,893**	**35,429,589,904**	**35,109,070,108**
Thu nhập khác	31		326,284,270	7,688,769,887	23,116,282,574	13,719,807,656
Chi phí khác	32		(396,986,603)	856,225,868	998,583,355	1,846,009,308
Lợi nhuận khác	**40**		**723,270,873**	**6,832,544,019**	**22,117,699,219**	**11,873,798,348**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**7,214,686,281**	**15,515,680,912**	**57,547,289,123**	**46,982,868,456**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,035,434,010	2,491,121,956	7,898,286,759	5,941,166,560
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**6,179,252,271**	**13,024,558,956**	**49,649,002,364**	**41,041,701,896**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		321	677	2,579	2,132
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		321	677	2,579	2,132

LÊ THỊ KIM PHƯƠNG	ĐINH TẤN THÔNG TIN	NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Người lập Bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Bà Rịa, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Bà Rịa, TP HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	 Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**57,547,289,123**	**46,982,868,456**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		2,197,978,492	10,234,595,812
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		75,331,950	234,331,950
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,636,670,740)	(26,140,892,753)
Chi phí lãi vay	06			-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		***45,183,928,825***	***31,310,903,465***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(20,240,078,672)	(5,569,064,102)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		12,568,887,456	(8,607,782,629)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(11,682,557,398)	(3,566,923,841)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		5,478,259	(3,442,221,336)
Tiền lãi vay đã trả	13			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(5,024,075,328)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			725,293,200
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		212,516,689	1,924,688,256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**26,048,175,159**	**7,750,817,685**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		13,235,032,334	11,152,439,855
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			7,688,769,887
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21,800,000,000)	(1,500,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,991,549,075	14,073,156,769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3,573,418,591)**	**31,414,366,511**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30,802,840,820)	(34,728,378,082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(30,802,840,820)**	**(34,728,378,082)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(8,328,084,252)**	**4,436,806,114**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**15,056,562,496**	**10,619,756,382**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**		**6,728,478,244**	**15,056,562,496**

LÊ THỊ KIM PHƯƠNG	ĐINH TẤN THÔNG TIN	NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Người lập Bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bà Rịa, ngày 20 tháng 01 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi là "Công ty") được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Thống Nhất thành Công ty cổ phần.

Ngày 26 tháng 06 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 và cấp lại mã số doanh nghiệp số 3500100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần thứ 3 vào ngày 15/7/2016. Vốn điều lệ của Công ty là 192.500.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp & công nghiệp chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh:

Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su; Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (San lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng. công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát); Mua bán phế liệu các loại; mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hoá chất (không phải hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại; Kinh doanh ô tô các loại: xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 256 đường 27/4, phường Bà Rịa, thành phố Hồ Chí Minh.

Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- *Nông trường Cao su Hòa Bình 2 - Xã Bàu Lâm, thành phố Hồ Chí Minh;*
- *Đội Cao su Phong Phú – Phường Tam Long, Thành phố Hồ Chí Minh;*

- Nhà máy CB Mủ Cao Su Bàu Non - Xã Bàu Lâm, thành phố Hồ Chí Minh;

- Đội Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất - Xã Nghĩa Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- Công ty tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập trung, các đơn vị trực thuộc thực hiện hình thức kế toán báo sổ về Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính các tài sản bằng tiền và nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng. lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư. thành phẩm. hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá. kém phẩm chất. lỗi thời…) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm. nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản. nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 07 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao 06 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang ("XDCB")

8.1 Vườn cây cao su

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính 20 năm.

8.2 Xây dựng cơ bản dở dang khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành, mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

9. Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

10. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong năm và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Quỹ tiền lương

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính này căn cứ theo phương án do Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận trước thuế. Riêng đối với hoạt động sau :

- Hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản thực hiện tại Nông trường cao su Hoà Bình 2, Nông trường cao su Phong phú thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc). Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận trước thuế.

- Hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản thực hiện tại Thành phố Bà Rịa không thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 15% trên lợi nhuận trước thuế .

15. Các bên có liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Dịch vụ Sáng Tạo	TP. HCM, Việt Nam	Bên liên quan
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Bách Tùng	Đồng Nai, Việt Nam	Bên liên quan

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	265.003.961	393.275.618
- Tiền gửi ngân hàng	6.463.474.283	14.663.286.878
- Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng:	**6.728.478.244**	**15.056.562.496**

a) Chi tiết tiền mặt	VNĐ	Ngoại tệ	Cộng
Tại quỹ Văn phòng công ty	250.338.639		250.338.639
Tại quỹ NTCS Hòa Bình 2	8.187.188		8.187.188
Tại quỹ XDCB NTCS Hòa Bình 2	-		-
Tại quỹ NTCS Phong Phú	389.594		389.594
Tại quỹ Nhà máy SCCS Bàu Non	905.600		905.600
Tại quỹ Đội NN UDCNC Thống Nhất 2	5.182.940		5.182.940
Tổng cộng:	**265.003.961**	-	**265.003.961**

b) Chi tiết tiền gửi ngân hàng	Tiền gửi VND	Tiền gửi USD	Cộng
Ngân hàng NN&PTNT Vũng Tàu	3.340.421.171		3.340.421.171
Ngân hàng NN&PTNT Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	14.182.292		14.182.292

Ngân hàng NN&PTNT CN Phú Nhuận Tp.HCM	473.080.306		473.080.306
HDBank - Chi nhánh Vũng Tàu	5.598.459		5.598.459
Maritime Bank - Chi nhánh Vũng Tàu	125.390		125.390
Ngân hàng Vietcombank Bà Rịa	2.091.062.642		2.091.062.642
BIDVBank -Chi nhanh tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-		-
Sacombank - CN huyện Châu Đức	429.768.826		429.768.826
Sacombank - CN huyện Châu Đức TK Thẻ	48.299.697		48.299.697
Agribank - CN huyện Châu Đức	59.910.067		59.910.067
Ngân hàng TMCP Kiên Long CN BR - VT	1.025.433		1.025.433
Tổng cộng	**6.463.474.283**		**6.463.474.283**

c) Chi tiết các khoản tương đương tiền	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		-
Tổng cộng:		-

2. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**		**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	
b1) Ngắn hạn	**156.100.000.000**	**156.100.000.000**		**136.100.000.000**	**136.100.000.000**	
- Tiền gửi có kỳ hạn	156.100.000.000	156.100.000.000		136.100.000.000	136.100.000.000	
- Trái phiếu						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Tổng cộng (b1+b2)	**156.100.000.000**	**156.100.000.000**		**136.100.000.000**	**136.100.000.000**	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác (*)	26.811.175.704			26.811.175.704		

(*) Đây là khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông lâm sản và phân bón Bà Rịa (Bariaserece) là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ công ty này.

3. Phải thu khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**26.611.371.527**	**4.738.668.835**	**10.053.059.164**	**4.738.668.835**
Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh	4.079.180.000	4.079.180.000	4.079.180.000	4.079.180.000
Công ty TNHH SX TM Hòa Phát Thiện			428.164.889	
Công ty Cổ phần cao su Hòa Bình	18.858.280.817			
OÂng Hoaøng Quoác Ñaït	272.916.000		-	
Ông Trần Tuấn Thành	770.000.000		770.000.000	
Công ty CP cao su Xuân Lộc	1.231.363.770		1.976.733.440	
Ông Lê Trung Hòa	52.676.501		884.936.000	
Công ty TNHH Hiệp Hòa Thắng	3.978.200			
Ông Lý Nhân Tâm	537.004.654			
Ông Trương Minh Trí	146.482.750		1.254.556.000	
Ông Hoàng Thịnh	150.663.900	150.663.900	150.663.900	150.663.900
Khách hàng khác	-		-	

3. Phải thu khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khách hàng là Đại lý bán cám	508.824.935	508.824.935	508.824.935	508.824.935
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

4. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**279.768.768**	**821.481.570**
Công ty CP Công nghiệp Nông nghiệp Xanh	79.453.768	181.566.548
Công ty TNHH TM DV Xây Dựng Tần Thành Phát	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư & Xây dựng SHS	108.180.000	
Công ty TNHH SX TM DV Nông nghiệp Châu Đức		10.370.000
Công ty TNHH TM DV Cơ Khí Nhôm Kính Hương Việt		144.300.000
Công ty CP Công Nghệ Sinh học Cây giống Việt Nam		364.434.630
Cửa hàng DV và Vật tư Nông Nghiệp Phương Thi	72.135.000	93.300.000
Tiền phải thu từ khách hàng khác		7.510.392
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Tổng cộng:	**279.768.768**	**821.481.570**

5. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**6.921.610.092**	**317.820.000**	**5.465.367.149**	**317.820.000**
Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	317.820.000	317.820.000	317.820.000	317.820.000
Công ty TNHH SX TM XNK Minh Quyền				
Phải thu bảo hiểm người lao động	504.758.167		345.883.565	

5. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu thuế TNCN người lao động	800.876.582		328.679.863	
Lãi tiền gửi phải thu	5.085.155.343		4.283.007.671	
Phải thu phụ cấp HĐQT & Ban Kiểm soát				
Phải thu tiền tạm ứng người lao động	108.000.000		84.976.050	
Tiền ký quỹ (TK 2441)	5.000.000		5.000.000	
Phải thu khác			-	
Phải thu tiền thuế GTGT tính trước			-	
Phải thu về cổ phần hóa	100.000.000		100.000.000	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng:	**6.921.610.092**	**317.820.000**	**5.465.367.149**	**317.820.000**

6. Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối năm	Đầu năm
a. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**5.606.488.835**	**5.531.156.885**
Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh	4.407.000.000	4.407.000.000
Dương Thị Yến	53.000.000	53.000.000
Lê Ngọc Tùng	10.000.340	10.000.340
Dương Minh Chiến	34.379.160	34.379.160
Nguyễn Văn Phước	6.550.000	6.550.000
Lê Thị Trúc Lệ	59.115.235	59.115.235
TT Khuyến Nông	8.320.000	8.320.000
Nguyễn Thanh Tự	58.300.000	58.300.000
Anh Hoàng - Long Phước	2.933.500	2.933.500

6. Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối năm	Đầu năm
Nguyễn Thị Hồng Phượng	246.776.700	246.776.700
Nguyễn Thanh Quang	10.450.000	10.450.000
Trần Tuấn Thành	539.000.000	539.000.000
Hoàng Thịnh	150.663.900	75.331.950
Dương Văn Lợi	20.000.000	20.000.000
b. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
c. Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan	-	-
Tổng cộng:	**5.606.488.835**	**5.531.156.885**

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

8. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng cộng:					

9. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường		-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.052.897.837		7.099.859.159	
- Công cụ, dụng cụ	2.280.331.561		1.854.328.554	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dỡ dang	14.097.506.900		21.267.482.673	-

9. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Thành phẩm	17.266.216.302		21.044.169.670	
- Hàng hoá	-	-	-	-
Tổng cộng:	**38.696.952.600**		**51.265.840.056**	-

10. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Chi phí trồng tre và chuối tại PP&NTCS Hoà Bình 2	-		-	-
Chi phí trồng keo lai tại NTCS Phong Phú	-			
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**20.341.334.066**		**17.148.326.724**	-
Vườn cây cao su tại NTCS Phong Phú	2.228.293.915		2.035.731.653	
Vườn cây cao su tại NTCS Hoà Bình	10.875.384.015		10.468.042.027	
Vườn Điều tại Đội CS Phong Phú	83.332.489		83.332.489	
Vườn Sầu Riêng tại Đội CS Phong phú	7.154.323.647		4.561.220.555	
Tổng cộng:	**20.341.334.066**		**17.148.326.724**	-

11. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**66.135.563.311**	**16.977.241.580**	**7.019.961.954**	**416.583.621**	**91.382.117.033**	**181.931.467.499**
- Mua trong năm	641.685.950	313.000.000				**954.685.950**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						**0**
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán					51.980.890	**51.980.890**
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	**66.777.249.261**	**17.290.241.580**	**7.019.961.954**	**416.583.621**	**91.330.136.143**	**182.834.172.559**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**46.609.458.910**	**16.018.795.977**	**4.492.041.497**	**400.999.774**	**23.022.934.141**	**90.544.230.299**
- Khấu hao trong năm	820.713.912	123.843.596	116.463.575	14.506.901	1.170.184.807	**2.245.712.791**
- Tăng khác					80.029.569	**80.029.569**
- Thanh lý, nhượng bán					2.464.444	**2.464.444**
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	**47.430.172.822**	**16.142.639.573**	**4.608.505.072**	**415.506.675**	**24.270.684.073**	**92.867.508.215**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	**19.526.104.401**	**958.445.603**	**2.527.920.457**	**15.583.847**	**68.359.182.892**	**91.387.237.200**
- Tại ngày cuối năm	**19.347.076.439**	**1.147.602.007**	**2.411.456.882**	**1.076.946**	**67.059.452.070**	**89.966.664.344**

12. Tăng. giảm TSCĐ vô hình	*Quyền sử dụng đất*	*Quyền phát hành*	*Bản quyền. bằng sáng chế*	*Chương trình phần mềm*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	-	**340.000.000**
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	-	-	-	**340.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế				**340.000.000**
Số dư đầu năm	-	-	-	
- Khấu hao trong năm				-
- Thanh lý, nhượng bán				

12. Tăng. giảm TSCĐ vô hình	*Quyền sử dụng đất*	*Quyền phát hành*	*Bản quyền. bằng sáng chế*	*Chương trình phần mềm*
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước	**Số đầu năm**	**Tăng trong kỳ**	**Kết chuyển vào chi phí**	**Số cuối kỳ**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	**20.937.253.128**	**20.937.253.128**	
Khấu hao tài sản cố định chờ phân bổ	-	5.146.490.135	5.146.490.135	
Chi phí tiền thuê đất nông nghiệp chờ phân bổ	-	3.502.954.792	3.502.954.792	
Chi phí bảo hiểm phải nộp chờ phân bổ	-	3.234.063.620	3.234.063.620	
Chi phí khác (Chi phí vật tư, CCDC chờ phân bổ, chi phí khác bằng tiền…)	-	9.053.744.581	9.053.744.581	
b. Chi phí trả trước dài hạn	**7.296.686.711**	**5.104.487.924**	**5.109.966.183**	**7.291.208.452**
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC xuất dùng	7.296.686.711	5.104.487.924	5.109.966.183	7.291.208.452
Tổng cộng:	**7.296.686.711**	**26.041.741.052**	**26.047.219.311**	**7.291.208.452**

14. Tài sản khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn:	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ		
b) Dài hạn	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tổng cộng:	-	-

15. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**2.685.767.018**	**-**	**2.928.045.075**	**-**
Công ty TNHH Phân Bón Duy Thiên	84.000.000		912.160.000	
Công ty TNHH TM Dầu Khí Thành Đại Phát			370.600.000	
Chi nhánh Điện Lực Châu Đức - NNUDCNC TN2	84.146.952			
Chi nhánh Điện Lực Châu Đức - NNUDCNC TN1	70.120.793			
Chi nhánh Điện Lực Xuyên Mộc – NM Bàu Non	114.418.738			
Công ty TNHH MTV HTC Việt Nam	243.371.000			
Công ty CP cao su Hòa Bình	887.472.653		954.709.875	
Trần Cường	11.600.000		23.050.000	
Nguyễn Ngọc Thạch	7.000.000		5.900.000	
Phạm Văn Sơn	43.850.000		39.650.000	
Phan Bá Phúc	57.650.000			
Ngô Văn Từ	49.900.000		9.600.000	
Công ty TNHH Công Nghệ tin học cơ Khí Ngọc Cứ	4.396.700			
Trần Thị Chi	19.900.000			
Trần Thanh Tú	16.636.000		43.500.000	
Hà Quốc Linh	54.450.000		21.300.000	
Nguyễn Chí Lượng	55.000.000		18.400.000	
Nguyễn Thị Nhân			4.450.000	
Công ty TNHH Trí Việt	606.496.275			
Công ty TNHH Tân Hùng Thái	73.008.000			
Công ty TNHH TM DV Cơ Khí Nhôm Kính Hương Việt	11.400.000			
Công ty TNHH SX Bình Thuận Phát	62.025.744			

15. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vũ Xuân Thắc	5.150.000		153.300.000	
Phạm Ngọc Trí	88.250.000			
Đỗ Đức Minh			19.550.000	
Ký Hữu Trí			50.000.000	
Phải trả vật tư, nguyên Liệu	35.324.163			
Công ty TNHH TM DV XNK Hồng Thái Dương			161.000.000	
Công ty TNHH SX TM Mỹ Anh Phát			90.979.200	
Công ty TNHH Giấy YUEN FOONG YO Đồng Nai			49.896.000	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Real Farm		103.740.500
Công ty TNHH Thế Giới Trái Cây VN	100.022.000	
Ông Nguyễn Đình Hải	2.000.000	
Ông Hoàng Văn Ngọc	68.505.390	
Tiền phải thu từ khách hàng khác	48.845.198	5.501.398
Tổng cộng:	**219.372.588**	**109.241.898**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	69.287.447	4.698.308.167	4.435.493.618	332.101.996
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế Xuất nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.776.911.637	7.910.252.644	9.552.035.214	135.129.067
Thuế thu nhập cá nhân (*)		978.134.759	921.692.945	32.538.957
Thuế tài nguyên		26.245.760	43.338.560	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		5.890.308.811	5.892.904.578	
Thuế bảo vệ môi trường				-
Các loại thuế khác		8.000.000	8.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Tổng cộng:	**1.846.199.084**	**19.511.250.141**	**20.853.464.915**	**499.770.020**

18. Phải trả người lao động	Cuối năm	Đầu năm
Tiền lương còn lại phải trả	6.500.783.781	8.826.689.170
Tổng cộng:	**6.500.783.781**	**8.826.689.170**

19. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	***193.928.000***	***256.648.000***
Tiền ăn giữa ca		
- Đội cao su Phong Phú	9.880.000	11.840.000
- NTCS Hòa Bình	96.008.000	158.208.000
- Nhà máy CBM Bàu Non	15.400.000	20.800.000
- Đội NNUDCNC Thống Nhất 2	7.640.000	8.300.000

19. Chi phí phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
b) Dài hạn	**193.928.000**	**256.648.000**
Tổng cộng:	**193.928.000**	**256.648.000**

20. Phải trả khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**2.115.756.654**	**2.037.039.763**
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Công ty TNHH TK XD Núi Đất	*42.000.000*	*42.000.000*
Công ty TNHH XD TM DV ĐT Trần Văn	*21.700.000*	*21.700.000*
Công ty TNHH An Hạ	*49.200.000*	*49.200.000*
DNTN Lê Khánh	*25.000.000*	*25.000.000*
Công ty TNHH Hoàng Diệp	*16.695.000*	*16.695.000*
Công ty TNHH TM DV KT Thuận Phong	*60.000.000*	*60.000.000*
Cty TNHH MTCL Sài Gòn	*10.366.970*	*13.824.971*
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Thọ	*26.000.000*	*26.000.000*
Công ty TNHH MTV Cơ Khí BK	*39.622.000*	*39.622.000*
Công ty TNHH TM DV Cơ Khí Nhôm Kính Hương Việt	*11.400.000*	*27.386.297*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*252.059.268*	
Công ty TNHH Đại Thiên Tân	*10.366.296*	*10.366.296*
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.303.620.218	1.457.518.297
Viện điều dưỡng Nông nghiệp (NT Cà phê)	247.426.902	247.426.902
Các khoản phải nộp khác (TCBHXH)	300.000	300.000
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
Tổng cộng (a+b) :	**2.115.756.654**	**2.037.039.763**

21. Vay và nợ thuê tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		

21. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Cộng		

22. Dự phòng nợ phải trả	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Chi phí dự phòng từ quỹ tiền lương		3.535.545.583		3.535.545.583
Chi phí trợ cấp thôi việc				
Tổng cộng:	-	**3.535.545.583**	-	**3.535.545.583**

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Qũy khen thưởng	5.212.635.960	4.910.589.420	7.314.360.000	2.808.865.380
Quỹ phúc lợi	11.255.477.209	6.581.691.980	4.042.804.711	13.794.364.478
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	-			-
Quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành công ty	-	162.000.000	159.600.000	2.400.000
Tổng cộng:	**16.468.113.169**	**11.654.281.400**	**11.516.764.711**	**16.605.629.858**

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	**192.500.000.000**	**105.832.657.290**	**41.936.976.389**	**340.269.633.679**
- Lãi trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				-

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	**Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu**			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**Cộng**
- Trích lập quỹ khen thưởng. Phúc lợi				
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành				
- Chia cổ tức				
- Phụ cấp HĐQT & Ban KS				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm trước	**192.500.000.000**	**105.832.657.290**	**41.936.976.389**	**340.269.633.679**
Số dư đầu năm nay	**192.500.000.000**	**105.832.657.290**	**51.250.347.353**	**349.583.004.643**
- Lãi trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				
- Giảm quỹ đầu tư phát triển				
- Trích lập quỹ khen thưởng. Phúc lợi				
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành				
- Chia cổ tức				
- Lợi nhuận năm trước còn giữ lại				
Số dư cuối kỳ	**192.500.000.000**	**105.832.657.290**	**51.250.347.353**	**349.583.004.643**

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
- UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (51%)	98.175.000.000	98.175.000.000
- Cổ đông khác (49%)	94.325.000.000	94.325.000.000
Cộng	**192.500.000.000**	**192.500.000.000**

c) Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**

+ Cổ phiếu phổ thông	*19.250.000*	*19.250.000*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*19.250.000*	*19.250.000*

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND***

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tài sản nhận giữ hộ		
Ngoại tệ (USD)		
Nợ khó đòi đã xử lý		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	**Quý IV**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Doanh thu bán mủ cao su	38.134.009.934	21.407.704.753	92.151.687.875	63.543.096.023
Doanh thu gia công mủ cao su	3.155.344.400	3.892.259.800	8.240.785.800	8.867.489.800
Doanh thu bán chuối	16.946.269.500	16.589.676.300	65.053.052.550	68.168.958.500
Doanh thu khác		725.293.200	541.468.000	2.598.341.200
Tổng cộng	**58.235.623.834**	**42.614.934.053**	**165.986.994.225**	**143.177.885.523**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	**Quý IV**		**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Chiết khấu thương mại				
Giảm giá hàng bán				
Hàng bán bị trả lại				
Tổng cộng	-	-	-	-

3. Giá vốn hàng bán:	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán mủ cao su	23.836.395.144	12.995.752.942	56.346.077.332	43.340.812.037
Giá vốn bán chuối	17.570.889.105	11.470.547.400	59.462.227.173	52.535.881.841
Giá vốn bán mít				
Gía vốn gia công mũ cao su	3.110.305.600	2.842.259.445	7.512.374.285	7.307.461.571
Gía vốn khác	-117.070.039		168.311.004	976.792.455
Tổng cộng	**44.400.519.810**	**27.308.559.787**	**123.488.989.794**	**104.160.947.904**
Dự phòng (hoàn) giảm giá hàng tồn kho	-	-		
Tổng cộng	**44.400.519.810**	**27.308.559.787**	**123.488.989.794**	**104.160.947.904**

4. Doanh thu hoạt động tài chính:	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.224.312.909	1.681.097.784	7.595.797.253	7.762.409.547
Cổ tức, lợi nhuận được chia			9.673.471.115	9.210.563.146
Tổng cộng	**2.224.312.909**	**1.681.097.784**	**17.269.268.368**	**16.972.972.693**

5. Chi phí tài chính:	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay				
Chi phí tài chính khác				
Tổng cộng				

6. Chi phí bán hàng:	Quý III	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này

	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí kiểm phẩm mủ cao su và bốc xếp				14.654.325
Chi phi vật tư đóng chuối thành phẩm	2.324.237.892	2.211.306.033	9.701.336.286	8.443.221.832
Tổng cộng	**2.324.237.892**	**2.211.306.033**	**9.701.336.286**	**8.457.876.157**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp:	**Quý IV**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí nhân viên	6.383.289.088	4.972.284.246	11.565.929.283	8.979.286.584
Khấu hao tài sản cố định	83.437.841	124.431.576	352.547.535	401.747.620
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn				
Chi phí trợ cấp mất việc làm			93.943.427	213.420.000
Thuế, phí và lệ phí		-	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài ,chi phí khác bằng tiền	777.036.704	996.313.302	2.620.926.364	2.825.509.843
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu				
Tổng cộng	**7.243.763.633**	**6.093.029.124**	**14.636.346.609**	**12.422.964.047**
Các khoản giảm trừ chi phí quản lý				
Tổng cộng	**7.243.763.633**	**6.093.029.124**	**14.636.346.609**	**12.422.964.047**

8. Thu nhập khác	**Quý IV**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Thu từ thanh lý tài sản (Cây cao su thanh lý)		12.213.954.400	22.409.749.330	18.605.464.400
Thu từ bán mủ bọt nhà máy,chuối thứ phẩm				
Thu khác	326.284.270	325.010.356	706.533.244	2.357.499.620

Tổng cộng	**326.284.270**	**12.538.964.756**	**23.116.282.574**	**20.962.964.020**
Giảm trừ giá trị còn lại và chi phí thanh lý cây cao su		(4.850.194.869)		(7.243.156.364)
Tổng cộng	**326.284.270**	**7.688.769.887**	**23.116.282.574**	**13.719.807.656**

9. Chi phí khác	**Quý IV**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí khấu hao tài sản				
Chi phí thanh lý cây cao su				
Chi phí khác	-396.986.603	856.225.868	998.583.355	1.846.009.308
Giảm trừ giá trị còn lại và chi phí thanh lý cây cao su				
Tổng cộng	**-396.986.603**	**856.225.868**	**998.583.355**	**1.846.009.308**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Quý IV**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.179.252.271	13.025.558.956	49.649.002.364	41.041.701.896
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	6.179.252.271	13.024.558.956	49.649.002.364	41.041.701.896
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**321**	**677**	**2.579**	**2.132**

11. Chi phí SXKD theo yếu tố	**Quý IV**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**

- Chi phí nguyên liệu. vật liệu	6.640.447.974	9.006.138.943	37.476.540.905	39.745.062.282
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.116.867.271	2.825.353.881	11.656.110.368	9.992.654.818
- Chi phí nhân công	14.151.404.836	14.230.943.041	52.278.720.231	47.898.001.582
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.245.712.791	2.410.417.027	8.917.111.518	10.234.595.812
- Chi phí khác bằng tiền	7.589.912.088	10.420.056.845	32.805.181.296	40.823.591.349
Cộng	**32.744.344.960**	**38.892.909.737**	**143.133.664.318**	**148.693.905.843**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không

3. Thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban kiểm toán nội bộ, Ban điều hành thực nhận trong kỳ.

Phụ cấp Hội đồng Quản Trị và Ban Kiểm Toán Nội Bộ

Họ Và Tên	Chức vụ	Quý IV/2025	Lũy kế năm 2025
Nguyễn Nhật Thành Lâm	PCT - HĐQT	36.000.000	134.000.000
Đỗ Khắc Tùng	Thành viên - HĐQT	21.000.000	74.000.000
Phan Văn Phú	Thành viên - HĐQT	21.000.000	74.000.000
Nguyễn Thanh Bình	CT UB kiểm toán	36.000.000	134.000.000
Phạm Văn Sơn	Thành viên - HĐQT	21.000.000	74.000.000
Lê Trung Đức	Thành viên - HĐQT	21.000.000	74.000.000

Cộng		**156.000.000**	**564.000.000**

Lương Ban điều hành Công ty

Họ Và Tên	Chức vụ	Quý IV/2025	Lũy kế năm 2025
Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch - HĐQT	388.800.000	1.036.800.000
Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám Đốc	430.583.000	1.056.983.000
Đinh Tấn Thông Tin	Kế Toán Trưởng	155.098.219	377.818.219
Cộng		**974.481.219**	**2.471.601.219**

Trưởng phòng

Họ Và Tên	Chức vụ	Quý IV/2025	Lũy kế năm 2025
Lê Thị Kim Chi	TP Tổ chức - Hành chính	100.469.000	249.631.000
Lê Thị Ngọc Lan	TP Kế hoạch - Kinh doanh	100.469.000	264.631.000
Lê Xuân Minh	TP Kỹ thuật	85.870.000	233.974.000
Cộng		**286.808.000**	**605.968.000**

Giao dịch với các bên có liên quan

Căn cứ tại Điểm 1.1Khoản 1.Điều 7 và Điểm 3.1. Khoản 3. Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh. các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với các bên liên quan:

- Văn phòng công ty bao gồm Lãi dự thu, Cổ tức được chia, Thanh lý cây cao su, doanh thu khác ; Lĩnh vực Nông Nghiệp: Chuyên khai thác, gia công, kinh doanh cao su, chuối...

BÁO CÁO BỘ PHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Đơn vị tính: đồng

Báo cáo bộ phận	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

	Văn phòng công ty	Lĩnh vực Nông Nghiệp	Cộng
1. Doanh thu thuần	**541.468.000**	**165.445.526.225**	**165.986.994.225**
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			-
3. Khấu hao	333.751.361	8.583.360.157	8.917.111.518
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**39.760.124.583**	**17.787.164.540**	**57.547.289.123**
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			
6. Tài sản bộ phận	6.507.951.497	**375.907.404.149**	382.415.355.646
7. Tài sản không phân bổ			-
Tổng Tài sản	**6.507.951.497**	**375.907.404.149**	**382.415.355.646**
8. Nợ phải trả bộ phận	32.832.351.002		32.832.351.002
9. Nợ phải trả không bộ phận			-
Tổng Nợ phải trả	**32.832.351.002**	-	**32.832.351.002**

Ghi chú: Cột 4: Các số in đậm - khớp với số liệu trên Báo cáo KQKD và Bảng CĐKT

5. Thông tin so sánh:

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Bà Rịa, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Lê Thị Kim Phương	Đinh Tấn Thông Tin	Nguyễn Nhật Thành Lâm